CÁC QUY ĐỊNH VỀ VỆ SINH DỊCH TỄ VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS) DOANH NGHIỆP VIỆT NAM THƯỜNG GẶP KHI XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Nguyễn Anh Thu[*]
Nguyễn Thị Minh Phương[**]

Tóm tắt

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, tuy nhiên cũng là một trong những thị trường khó tính nhất với các quy định về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) hết sức nghiêm ngặt. Hệ thống luật và các quy định kiểm soát SPS của Nhật Bản gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là trong việc đáp ứng các yêu cầu liên quan đến dư lượng thuốc thú y, nhiễm vi khuẩn và dư lượng thuốc trừ sâu. Trong khi đó, nhiễm khuẩn, điều kiện vệ sinh, ghi nhãn là những cản chính khi thâm nhập thị trường Mỹ. Tại thị trường EU, nhiễm khuẩn, dư lượng thuốc thú ý, chất phụ gia và kim loại nặng là những vi phạm chính. Mặc dù lý do bị từ chối nhập khẩu là khác nhau ở mỗi thị trường, thuỷ sản là mặt hàng bị từ chối nhiều nhất ở cả ba thị trường này. Các nguyên nhân từ chối nhập khẩu cũng chỉ ra rằng việc kiểm soát SPS của Việt Nam còn yếu ở tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng nông sản.

Từ khóa: *SPS, Nhật Bản, xuất khẩu của Việt Nam.*

Mã số: 166.060815. Ngày nhận bài: 06/08/2015. Ngày hoàn thành biên tập: 14/08/2015. Ngày duyệt đăng: 14/08/2015.

Abstract

Japan is on one hand an important market for Vietnam's exports, on the other hand a difficult one that applies very stringent SPS regulations. The SPS-related legal and control system in Japan raise major difficulties for Vietnam's exporter to meet the standards, especially those relating to veterinary drugs residues, bacterial contamination and pesticide residues. In US, bacterial contamination, hygienic condition/control, labeling are the most common reasons of import rejections of Vietnam's products. Meanwhile, in EU, bacterial contamination, veterinary drugs residues, additive and heavy metal are really big problems to Vietnam's exporters. The reasons of import refusals vary across these markets; however, fishery products are the most rejected at the borders of the all three. The high incidence as well as the most common SPS violations also indicates a poor SPS control throughout all stages of the supply chain of Vietnam's agricultural product.

Key words: *SPS, Japan, Vietnam's export.*

Paper No. 166.060815. Date of receipt: 06/08/2015. Date of revision: 14/08/2015. Date of approval: 14/08/2015.

1. Mở đầu

Các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) bao gồm tất cả các luật, nghị định, quy định, yêu cầu và thủ tục có liên quan mà chính phủ áp dụng để bảo vệ an toàn và sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật khỏi các rủi ro phát sinh từ dịch hại thực vật (côn trùng, vi khuẩn, virus), các

[1] Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp ĐHQGHN mã số QGTĐ 13.22 "Nghiên cứu đánh giá quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam trong ASEAN và ASEAN + 3 từ năm 2013 đến năm 2015" do TS. Nguyễn Anh Thu chủ nhiệm.

* TS, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: thuna@vnu.edu.vn
** ThS, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

chất phụ gia, dư lượng (của thuốc trừ sâu hoặc thuốc thú y), chất độc hại/gây ô nhiễm (kim loại nặng), chất độc hoặc các vi sinh vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn, và các loại bệnh từ động vật[2].

Đối với thị trường các nước phát triển như Nhật Bản, các biện pháp SPS được áp dụng hết sức nghiêm ngặt. Mặc dù Nhật bản là một thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, rất nhiều lô hàng của Việt Nam khi xuất khẩu sang Nhật bản đã bị từ chối do không đáp ứng các quy định SPS. Nhằm giúp các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam nhận biết được các khó khăn cũng như giảm thiểu khả năng bị từ chối nhập khẩu do vi phạm các quy định SPS khi xuất khẩu sang Nhật Bản, bài viết này phân tích các quy định SPS của Nhật Bản và nhận diện các biện pháp SPS mà doanh nghiệp Việt Nam thường gặp phải khi xuất hàng sang thị trường này.

Bài viết mở đầu với phần giới thiệu chung về SPS. Phần 2 nghiên cứu các quy định về SPS của Nhật Bản bao gồm các luật cơ bản áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và lưu thông ở Nhật Bản. Phần 3 chỉ ra các biện pháp SPS thường gặp đối với hàng hóa Việt Nam dựa trên việc phân tích các trường hợp bị từ chối nhập khẩu vào Nhật Bản. Nhóm tác giả cũng xem xét các trường hợp vi phạm quy định SPS của hàng hóa Việt Nam khi xuất khẩu sang Mỹ và EU nhằm đưa ra những so sánh về các quy định SPS mà hàng hóa Việt Nam gặp phải tại ba thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam. Phần 4 sẽ đưa ra một số kết luận về các SPS tại thị trường Nhật Bản.

2. Các quy định SPS của Nhật Bản

Trong những năm gần đây, làn sóng tự do hóa thương mại trên toàn cầu đã dẫn tới việc giảm dần dẫn tới xóa bỏ thuế quan đối với hầu hết các dòng sản phẩm, kể cả trong lĩnh vực nông nghiệp. Kết quả là, các nước ngày càng sử dụng nhiều các rào cản phi thuế quan, trong đó có SPS như là một công cụ hạn chế nhập khẩu. Theo báo cáo của WTO (2013), số lượng thông báo về các biện pháp SPS được các nước sử dụng có xu hướng tăng lên từ 2000 đến 2013. Năm 2000 chỉ có khoảng hơn 400 thông báo nhưng kể từ 2006, con số này đã vượt quá 1000 thông báo mỗi năm. Năm 2010 và năm 2011, số lượng thông báo đã đạt tới 1400. Từ 2012, số thông báo có xu hướng giảm nhẹ nhưng vẫn đạt trên 1000 thông báo.

Tính trong giai đoạn 1995-2013, Hoa Kỳ là nước có số thông báo thường xuyên về SPS cao nhất, chiếm khoảng ¼ tổng số lượng thông báo SPS được gửi về cho WTO. 10 nước áp dụng nhiều biện pháp SPS nhất bao gồm Hoa Kỳ, Brazil, Trung Quốc, Canada, Hàn Quốc, Peru, EU, Chile, New Zealand và Nhật Bản. Như vậy, Nhật Bản là một trong 10 nước áp dụng nhiều biện pháp SPS nhất với tổng cộng 308 thông báo SPS, tương đương với 3% tổng số lượng thông báo trong giai đoạn này (WTO, 2013a).

Khi nhập khẩu hay kinh doanh tại Nhật Bản, có một danh mục các sản phẩm mua bán phải điều chỉnh theo luật và các sản phẩm khác không thuộc danh mục này. Nếu một sản phẩm là đối tượng của một luật nào đó thì các thủ tục liên quan phải tuân theo luật đó. Ngoài ra, trong những năm gần đây, Nhật Bản có quy định quyền sở hữu trí tuệ đối với hầu hết các sản phẩm. Do đó, khi xuất khẩu sang Nhật Bản nên cảnh giác với những nguy cơ vi phạm các quyền này.

[1] Phụ lục A, Hiệp định SPS của WTO

Bảng 1: Danh sách các luật cơ bản được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và lưu thông tại thị trường Nhật Bản

Sản phẩm	Luật áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Nhật Bản	Luật áp dụng đối với hàng hóa lưu thông ở Nhật Bản
Thực phẩm nói chung	Đạo luật Vệ sinh thực phẩm	Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Chất phụ gia	Đạo luật Bảo vệ thực vật, Đạo luật Vệ sinh thực phẩm	Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Sản phẩm thịt, như hot dog	Đạo luật Kiểm soát bệnh truyền nhiễm của động vật trong nước, Đạo luật Vệ sinh thực phẩm	Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Đồ uống có cồn	Luật Thuế rượu, Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Đạo luật Liên minh ngành thuế rượu	Luật Thuế rượu, Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Đạo luật Liên minh ngành thuế rượu
Chè, trà đen, cà phê	Đạo luật Bảo vệ thực vật, Đạo luật Vệ sinh thực phẩm	Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Gạo, bột	Quy định Cung-cầu và bình ổn giá cả lương thực (Đạo luật Thực phẩm), Đạo luật Vệ sinh thực phẩm	Luật Thực phẩm, Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS)
Thực phẩm sức khỏe	Đạo luật Vệ sinh thực phẩm	Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản, Đạo luật Tăng cường sức khỏe
Sản phẩm bằng da (giày dép, túi xách, quần áo)	Công ước Washington	Luật Thương hiệu, đạo luật Thương hiệu
Hạt, củ	Đạo luật Bảo vệ thực vật, Đạo luật Hạt giống và bảo vệ đa dạng thực vật, Đạo luật Ngoại hối và thương mại nước ngoài (Pháp lệnh thi hành của luật)	Đạo luật Hạt giống và bảo vệ đa dạng thực vật, Luật Bảo vệ động vật hoang dã và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng
Thức ăn cho vật nuôi	Đạo luật An toàn thực phẩm cho vật nuôi	Đạo luật An toàn thực phẩm cho vật nuôi
Chó, mèo, gấu trúc, cáo, chồn	Luật Kiểm soát bệnh dại	Luật Kiểm soát bệnh dại

Nguồn: http://www.vietrade.gov.vn/en/

Theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm của Nhật Bản, khi nhập khẩu thực phẩm vào Nhật Bản, người nhập khẩu bắt buộc phải gửi "tờ khai thực phẩm nhập khẩu" cho các trạm kiểm dịch của Bộ Y tế, lao động và phúc lợi Nhật Bản. Giấy tờ phải được nộp kèm theo danh sách các chất thành phần và tài liệu nêu rõ các chất phụ gia được sử dụng và mô tả về quá trình sản xuất và chế biến. Nếu bị kết luận là vi phạm quy định (dưới chuẩn), lô hàng sẽ không được phép nhập khẩu vào Nhật Bản. Các nội dung vi phạm sẽ được trạm kiểm dịch của Bộ Y tế, lao động và phúc lợi thông báo cho nhà nhập khẩu. Việc xử lý sau đó tuân theo hướng dẫn của trạm kiểm dịch. Hàng hóa có thể bị tiêu huỷ hoặc trả về nước xuất khẩu hoặc chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác (không dùng để ăn).

Ở các trạm kiểm dịch có lượng hàng nhập khẩu lớn thường có các văn phòng tư vấn thực phẩm nhập khẩu thực hiện nhiệm vụ tư vấn trước cho người nhập khẩu. Một số chất phụ gia được phép sử dụng ở nước ngoài nhưng không được phép sử dụng ở Nhật Bản. Vì vậy trước khi tiến hành các thủ tục nhập khẩu chính thức, người nhập khẩu có thể tham khảo miễn phí để kiểm tra xem hàng hóa của mình có đáp ứng đúng quy định của Đạo luật Vệ sinh thực phẩm hay không.

Sau sự cố nhà máy điện hạt nhân cũng như các thảm họa động đất sóng thần ở Đông Bắc Nhật Bản, Bộ Y tế, lao động và phúc lợi đã thiết lập một thông số tiêu chuẩn mới có hiệu lực từ 24/04/2012 quy định đối với chất phóng xạ trong thực phẩm, đồng thời đưa ra các biện pháp ngăn chặn việc lưu thông trên thị trường các thực phẩm có thông số vượt quá quy định.

Ở Nhật Bản, theo luật, thực phẩm bán trong nước phải dán nhãn bằng tiếng Nhật, phù hợp với các quy định của luật pháp và của chính quyền địa phương. Thực phẩm được bán tại Nhật Bản, cho dù là thực phẩm nhập khẩu hay sản xuất trong nước, cũng phải ghi nhãn theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS), Luật Đo lường, Luật Tăng cường sức khỏe,… Thực phẩm không ghi nhãn theo quy định không những không được bán mà còn bị cấm sử dụng để trưng bày và kinh doanh. Ngoài các văn bản pháp lý được liệt kê ở Bảng 1, có những trường hợp ghi nhãn cần phù hợp với thực tiễn của tỉnh, thành phố, Đạo luật Kiểm soát sản phẩm khuyến mại, Luật Dược phẩm, và Luật Giao dịch thương mại đặc biệt.

3. Các biện pháp SPS doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam thường gặp

Mặc dù Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO từ năm 2007, nhưng đến nay vẫn còn có nhiều doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý nhà nước chưa thực sự am hiểu về các biện pháp phi thuế quan như các rào cản kỹ thuật (TBT) và các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) được đề cập trong hiệp định WTO. Hồ Thúy Ngọc và cộng sự (2013) đã tiến hành một cuộc khảo sát doanh nghiệp với sự tham gia của 314 doanh nghiệp Việt Nam để xác định các sản phẩm, thị trường chiến lược cũng như những cản trở trong việc thực hiện quy định TBT và SPS của doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy EU, Mỹ và Nhật Bản không chỉ là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam mà đồng thời là những thị trường áp dụng các quy định SPS hết sức nghiêm ngặt. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp

dường như chịu tác động nặng nề hơn từ các quy định SPS và TBT sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Từ chối nhập khẩu liên quan đến SPS của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam tại một số thị trường lớn

Để nhận diện được những khó khăn trong việc thâm nhập thị trường cũng như các loại quy định nhập khẩu mà doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam thường phải đối mặt, trong phần này nhóm tác giả sẽ phân tích các trường hợp hàng hóa Việt Nam bị từ chối nhập khẩu tại ba thị trường lớn là Mỹ, EU và Nhật Bản. Các số liệu đều chỉ ra rằng tần suất bị từ chối nhập khẩu của mặt hàng nông sản của Việt Nam là khá cao. Trong giai đoạn 2002-2010 có tổng cộng 3443 lô hàng nông sản của Việt Nam bị từ chối ở Mỹ và 613 lô ở EU. Trong khi đó, trong khoảng thời gian ngắn hơn, từ 2006 đến 2010 đã ghi nhận tổng cộng 563 trường hợp hàng nông sản Việt Nam không đạt yêu cầu SPS tại thị trường Nhật Bản. Trong các giai đoạn được đề cập ở trên, Việt Nam xếp thứ 3 ở Nhật Bản, thứ 9 ở EU và thứ 6 ở Mỹ trong bảng xếp hạng các quốc gia bị từ chối nhập khẩu nông sản nhiều nhất (Bảng 2).

Bên cạnh số lần bị từ chối nhập khẩu, tỷ lệ từ chối trên 1 tỷ USD nhập khẩu cũng là một chỉ số hữu hiệu đánh giá sự khó khăn khi người xuất khẩu muốn thâm nhập thị trường nước ngoài. Năm 2010, tỷ lệ này của nhóm hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam lần lượt là 181, 27 và 111 lần bị từ chối/1 tỷ USD nhập khẩu ở Mỹ, EU và Nhật Bản (UNIDO, 2013). Từ các chỉ số tương đối và tuyệt đối, ta thấy rằng Mỹ là đối tác nhập khẩu khó khăn nhất đối với hàng nông sản của Việt Nam, tiếp theo là Nhật Bản. Trong khi đó EU dường như là thị trường "dễ chịu hơn" hơn so với hai thị trường còn lại.

Bảng 3 chỉ ra nguyên nhân hàng nông sản Việt Nam bị từ chối nhập khẩu ở ba thị trường chính. Có thể nhận thấy nguyên nhân và tần suất từ chối nhập khẩu là không giống nhau ở các thị trường này. Ở Mỹ, vi phạm quy định về điều kiện vệ sinh là nguyên nhân lớn nhất, dẫn tới hơn ¼ tổng số vi phạm của hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ nhưng lý do này chi chiếm khoảng 4% ở hai thị trường còn lại. Vấn đề ghi nhãn và thiếu giấy tờ/tài liệu cũng là hai thách thức lớn (lần lượt chiếm 21,6% và 10,6% tổng số vụ bị từ chối nhập khẩu) tại thị trường Mỹ; trong khi đó hàng nông sản xuất khẩu Việt Nam không hoặc rất ít gặp vấn đề này tại EU (chỉ chiếm lần lượt 0,3% và 2,5%). Bên cạnh đó, dư lượng thuốc thú ý là vi phạm

Bảng 2: Số lô hàng nông sản của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu tại một số thị trường lớn, 2002-2010

Thị trường	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2002-2010	Xếp hạng của VN
Mỹ	428	333	478	350	315	379	464	358	338	3443	6
EU	67	35	55	124	68	44	54	96	70	613	9
Nhật Bản	-	-	-	-	130	165	74	77	117	563	3

Nguồn: UNIDO (2010), UNIDO (2013), WTO (2013b), cơ sở dữ liệu EU RASFF, US OASIS, và Japanese MHLW

Bảng 3: Lý do từ chối nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam tại các thị trường chính, tỷ lệ trong tổng số trường hợp bị từ chối nhập khẩu (%)

	Mỹ (2002-2010)	EU (2002-2010)	Nhật Bản (2006-2010)
Độc tố nấm	0.7	3.2	1.2
Chất phụ gia	8.7	10.8	5.7
Nhiễm khuẩn	23.6	23.4	25.8
Dư lượng thuốc thú ý	3.8	27.3	52.8
Dư lượng thuốc trừ sâu	0.4	2.1	8.9
Chất gây hại/ ô nhiễm khác	4.6	9.1	0.2
Kim loại năng	0.0	8.4	0.0
Thiếu giấy tờ, tài liệu	10.6	2.5	0.0
Điều kiện/ Kiểm soát vệ sinh	25.4	3.9	4.1
Chất gây ô nhiễm vi sinh vật khác	N/A	4.8	0.0
Ghi nhãn	21.6	0.3	0.0
Đóng gói	0.0	0.6	0.4
Khác	0.5	3.7	1.1

Nguồn: UNIDO (2013), cơ sở dữ liệu EU RASFF, US OASIS, và Japanese MHLW

chủ yếu tại Nhật Bản và và EU, lần lượt chiếm 52.8% và 27.3%. Dư lượng thuốc trừ sâu cũng là vi phạm khá phổ biến khi xuất khẩu sang Nhật Bản (8.9%). Ngược lại, những vi phạm này rất ít gặp phải ở thị trường Mỹ (lần lượt chiếm 3.8% và 0.4%). Ngoài ra, vi phạm về kim loại nặng chiếm gần 10% số vụ từ chối nhập khẩu tại EU trong khi đó không ghi nhận trường hợp nào tại Mỹ và Nhật Bản.

Tuy nhiên, bên cạnh những khác biệt trong lý do dẫn tới từ chối nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam, có một điểm chung đó là nhiễm khuẩn là vi phạm phổ biến và chiếm khoảng ¼ trong số các vụ vi phạm quy định SPS tại cả ba thị trường trên.

Ở cả ba thị trường lớn, thủy sản luôn là đối tượng bị từ chối thường xuyên nhất. Tại EU và Mỹ trong giai đoạn 2002-2010, thủy sản chiếm tới 70% số vụ bị từ chối nhập khẩu (Trần Việt Cường và cộng sự, 2013). Trong khi đó, tỷ lệ từ chối nhập khẩu đối với thủy sản thậm chí còn cao hơn ở Nhật với tỷ lệ 82% trong giai đoạn 2006-2010.

Thủy sản xuất khẩu của Việt Nam bị từ chối vì rất nhiều lý do. Ở Mỹ, vấn đề nhiễm khuẩn, không đạt điều kiện vệ sinh và ghi nhãn là những lý do chính. Ở thị trường EU, thủy sản Việt Nam thường vi phạm về dư lượng thuốc thú ý, nhiễm khuẩn và nhiễm kim loại nặng. Ở Nhật Bản, vấn đề về dư lượng thuốc thú ý và nhiễm khuẩn cũng là thử thách lớn đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam (Bảng 4).

Có thể nói, ở những thị trường khác nhau, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cũng gặp những thách thức khác nhau. Đây có thể là do nhóm sản phẩm xuất khẩu đến mỗi thị trường cũng như quy định của mỗi thị trường có sự khác biệt. Tuy nhiên, tỷ lệ cũng như các lý do chính dẫn đến việc bị từ chối nhập khẩu chỉ ra rằng việc kiểm soát SPS của

Việt Nam còn rất yếu và trải dài theo toàn bộ các khâu. Ví dụ, vấn đề dư lượng thuốc thú ý, dư lượng thuốc trừ sâu, nhiễm khuẩn và nhiễm vi sinh khác thường phát sinh ở khâu trồng trọt, chăn nuôi. Nhiễm kim loại nặng là do quản lý, kiểm soát chất lượng ở khâu sản xuất chưa đạt tiêu chuẩn. Vấn đề ghi nhãn, đóng gói xảy ra ở khâu cuối cùng. Trong khi đó, các vi phạm về điều kiện vệ sinh có thể xảy ra ở bất cứ khâu nào trong chuỗi cung ứng. Do đó, để giảm thiểu số lô hàng bị từ chối nhập khẩu đòi hỏi một giải pháp tổng thể để đảm bảo sự kiểm soát, quản lý SPS tốt ở tất cả các khâu.

Bảng 4: Lý do từ chối nhập khẩu thủy sản Việt Nam ở một số thị trường lớn

	Mỹ (2002-2010)	EU (2002-2010)	Nhật Bản (2006-2010)
Độc tố nấm	-	0	7
Chất phụ gia	120	33	32
Nhiễm khuẩn	961	127	145
Dư lượng thuốc thú ý	170	172	297
Dư lượng thuốc trừ sâu	0	4	50
Chất gây hại/ ô nhiễm khác	209	24	1
Kim loại năng	0	61	0
Thiếu giấy tờ, tài liệu	103	7	0
Điều kiện/ Kiểm soát vệ sinh	981	20	23
Chất gây ô nhiễm vi sinh vật khác	-	26	0
Ghi nhãn	349	2	0
Đóng gói	0	2	2
Khác	21	6	6

Nguồn: UNIDO (2013), cơ sở dữ liệu EU RASFF, US OASIS, và Japanese MHLW

Một số trường hợp cụ thể bị từ chối nhập khẩu của Việt Nam do vi phạm quy định SPS ở Nhật Bản

Phần trước đã giới thiệu về các quy định SPS mà hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam thường gặp ở một số thị trường lớn. Các trường hợp cụ thể trong đó hàng nông sản của Việt Nam bị từ chối nhập khẩu do vi phạm quy định SPS ở Nhật Bản sẽ được trình bày ở phần này nhằm giúp doanh nghiệp xuất khẩu một số mặt hàng cụ thể có thể nhận biết và tránh được các vi phạm khi xuất sang Nhật Bản.

Năm 2012, Việt Nam có 4 mặt hàng bị xếp vào nhóm phải "kiểm tra giám sát tăng cường", bao gồm tôm nuôi, đậu non, cá rô phi, rau chân vịt do bị phát hiện có chứa các chất Ethoxyquin, Acephate, Enrofloxacin and Indoxa carb. Sau đó, riêng mặt hàng tôm nuôi được chuyển về nhóm "yêu cầu kiểm tra". Một số thực phẩm bị giới hạn sản xuất vì có chứa axit cyclamin ngay lập tức bị chuyển sang nhóm "yêu cầu kiểm tra". Báo cáo về các trường hợp vi phạm năm 2012 của Nhật Bản đã liệt kê 99 trường hợp vi phạm của hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam, cụ thể như trong bảng 5.

Bảng 5 chỉ ra rằng mặt hàng thuỷ sản Việt Nam bị từ chối ở thị trường Nhật Bản chủ yếu là do vi phạm quy định dư lượng thuốc thú ý. Tôm, mực và cá rô phi vi phạm đều chứa vượt mức quy định các chất Ethoxyquin hoặc các chất kháng sinh khác không được phép sử dụng như Enrofloxacin, Chloramphenicol và Furazolidone. Thuỷ sản động lạnh cũng vi phạm tiêu chuẩn vi sinh, đặc biệt là có chứa vi khuẩn Coliform, E.Coli và Bateria Count. Trong khi đó, các sản phẩm khác như tôm và

Bảng 5: Vi phạm của hàng hóa Việt Nam tại thị trường Nhật Bản năm 2012

Lỗi vi phạm	Hàng hóa vi phạm	Nguyên nhân cụ thể	Số vụ
Các chất độc hại và vi sinh vật gây bệnh	Sắn/ Tinh bột sắn	Xyanua (Cyanide) (3)	3
Tiêu chuẩn vi sinh	Cá tươi đông lạnh và các loài có vỏ (tôm, cua, sò, hên) để ăn sống	Vi khuẩn Coliform (4) , Bacterial count(3)	22
	Tôm đông lạnh	E.coli (4), vi khuẩn Coliform, Bacteria count	
	Rau đông lạnh	Coliform bacteria(3)	
	Bạch tuộc luộc	Vi khuẩn Coliform, nhiễm khuẩn	
	Sản phẩm cá xay	Vi khuẩn Coliform	
	Mực đông lạnh	Bacteria count	
	Cá đông lạnh	Bacteria count	
	Động vật biển đông lạnh	Bacteria count	
Dư lượng hóa chất nông nghiệp	Tôm	Trifluralin (2)	2
Chất phụ gia	Tôm đã qua xử lý	Sodium benzoate, Potassium sorbate	9
	Rau đã qua xử lý	Benzoic acid, Sorbic acid	
	Bánh kẹo	Cyclamic acid	
	Thực phẩm cho sức khỏe	Methyl parahydroxybenzoate	
	Nước tương	Benzoic acid	
	Mì ăn liền	Cyclamic acid	
	Gia vị	Cyclamic acid	
Dư lượng thuốc thú ý	Tôm	Vượt giá trị tiêu chuẩn Ethoxyquin (20); Enrofloxacin (19); Chloramphenicol (11), Furazolidone (2)	59
	Mực	Chloramphenicol (6)	
	Cá rô phi	Enrofloxacin	
Khác	Gạo	Hư hỏng, biến chất, mùi khó chịu, xuất hiện nấm, mốc	4

Nguồn: Tổng hợp từ cơ sở dữ liệu Japanese MHLW

rau đã qua xử lý, bánh kẹo, thực phẩm sức khoẻ, nước tương, mỳ ăn liền, gia vị chứa các chất phụ gia bao gồm Cyclamic acid, Benzoic acid, Sorbic acid, Methyl parahydroxybenzoate, Sodium benzoate, Potassium sorbate. Như vậy, ba nguyên nhân chính khiến các sản phẩm nông thuỷ sản và thực phẩm của Việt Nam bị từ chối tại thị trường Nhật Bản là dư lượng thuốc thú y, chất phụ gia và các tiêu chuẩn vi sinh. Các vấn đề này thường phát sinh ngay từ khâu khâu trồng trọt, chăn nuôi. Như vậy, để đảm bảo các điều kiện SPS khi vào thị trường Nhật Bản, giảm thiểu số lô hàng bị từ chối nhập khẩu, cần cải tiến toàn bộ chuỗi cung ứng, đòi hỏi sự tham gia của tất cả các đối tượng liên quan. Đặc biệt, một giải pháp quan trọng hiện nay mà các doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản cần áp dụng là hợp tác chặt chẽ với đối tác nhập khẩu của Nhật bản, tận dụng các ý kiến tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật từ phía đối tác. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật bản (VJEPA) cũng có điều khoản về sự hỗ trợ của Nhật bản đối với Việt Nam trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường này. Đặc biệt, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần tận dụng nguồn hỗ trợ thông tin trực tiếp từ Cổng thông tin của Văn phòng quốc gia SPS Việt Nam với các thông báo cập nhật các biện pháp SPS từ các nước đối tác, trong đó có Nhật bản.

4. Kết luận

Nhật Bản là một trong những thị trường quan trọng nhất đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, nhưng đồng thời cũng là thị trường đòi hỏi tiêu chuẩn chất lượng rất cao và quy trình kiểm tra sản phẩm nghiêm ngặt. Điều này được thể hiện thông qua hệ thống luật áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu và lưu thông cũng như quy trình kiểm soát SPS của nước này. Đây là khó khăn lớn cho doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu nông sản sang Nhật Bản. Do đó, số trường hợp bị từ chối nhập khẩu cũng như tỷ lệ từ chối trên 1 tỷ USD nhập khẩu vào Nhật Bản của Việt Nam là khá cao và Việt Nam xếp thứ 3 trong số các nước bị từ chối nhập khẩu nhiều nhất tại thị trường Nhật Bản. Hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thường bị từ chối vì vi phạm yêu cầu về dư lượng thuốc thú ý, nhiễm vi khuẩn và dư lượng thuốc trừ sâu. Thuỷ sản, đặc biệt là tôm, mực, cá rô phi là mặt hàng bị từ chối nhiều nhất với lý do chung liên quan đến việc chứa một lượng vượt quá tiêu chuẩn một số chất kháng sinh (như Ethoxyquin) hay chứa các kháng sinh bị cấm sử dụng (như Enrofloxacin, Chloramphenicol, Furazolidone). Nhiễm khuẩn bao gồm các loại vi khuẩn Coliform, E.Coli và Bateria Count cũng là lý do thuỷ sản động lạnh của Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu của Nhật Bản. Trong tương quan so sánh với hai thị trường xuất khẩu lớn khác của Việt Nam là Mỹ và EU, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải đối mặt với những vấn đề không hoàn toàn giống như ở Nhật Bản. Nhiễm khuẩn, điều kiện vệ sinh, ghi nhãn là những lý do chính cản trở hàng hoá Việt Nam thâm nhập thị trường Mỹ. Trong khi đó, nhiễm khuẩn, dư lượng thuốc thú ý, chất phụ gia và kim loại nặng là những vi phạm chính tại thị trường EU. Mặc dù lý do bị từ chối nhập khẩu là khác nhau ở mỗi thị trường, thuỷ sản là mặt hàng bị từ chối nhiều nhất ở cả ba thị trường này. Các nguyên nhân dẫn tới bị từ chối nhập khẩu ở Mỹ, EU và Nhật Bản cũng chỉ ra rằng việc kiểm soát SPS của Việt Nam còn yếu ở tất cả các khâu trong chuỗi cung ứng nông sản. Do vậy, để khắc phục tình trạng này đòi hỏi phải xây dựng có một bộ giải pháp tổng thể để đảm bảo quản lý và kiểm soát SPS đối với nông sản từ chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất tới đóng gói, ghi nhãn và các khâu liên quan khác.❑

Tài liệu tham khảo

1. Bộ y tế, lao động và phúc lợi Nhật Bản (MHLW), 2014, *Results of Monitoring and Guidance Based on the Imported Foods Monitoring and Guidance Plan for FY 2012 ("Kết quả giám sát và hướng dẫn dựa trên kế hoạch giám sát và hướng dẫn đối với hàng hóa nhập khẩu năm 2012"),* website: (truy cập ngày 30/07/2014); http://www.mhlw.go.jp/english/topics/importedfoods/12/12-07.html
2. Hồ Thúy Ngọc, Nguyễn Ngọc Hà, Vũ Kim Ngân, 2013, *Implementation of SPS/TBT agreements - experiences from other countries and lessons for Vietnam*, *("Thực hiện hiệp định SPS/TBT - kinh nghiệm từ các nước và bài học cho Việt Nam")*, SECO / WTI Academic Cooperation Project Working Paper Series 1/2013
3. Trần Việt Cường, Nguyễn Thị Hồng Mai, nguyễn Quang Hiếu, Nguyễn Thị Thu Phương, Spencer Henson, 2013, *Using Multi Criteria Decision Analysis to Identify and Prioritise Export-Related Sanitary and Phytosanitary Capacity-Buiding Options in Vietnam ("Sử dụng phân tích quyết định nhiều tiêu chí để xác định và ưu tiên các phương án xây dựng năng lực SPS liên quan đến xuất khẩu ở Việt Nam")*, STDF (The Standards and Trade Development Facility) Workshop on MCDA (Multi Criteria Decision Analysis), WTO, Geneva, 24-25 June 2013.
4. Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), 2013, *Meeting Standards, Wining Markets, Regional Trade Standards Compliance Report East Asia 2013 ("Đáp ứng tiêu chuẩn, chiếm lĩnh thị trường: Báo cáo tuân thủ tiêu chuẩn thương mại khu vực Đông Á 2013")*, Vienna: UNIDO.
5. Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), 2010, *"Meeting Standards, Wining Markets, Trade Standards Compliance Report 2010" ("Đáp ứng tiêu chuẩn, chiếm lĩnh thị trường: Báo cáo tuân thủ tiêu chuẩn thương mại 2010")*, Vienna: UNIDO.
6. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), 2013a), *"Overview regarding the level of implementation of the transparency provisions of the SPS agreement" ("Tổng quan về mức độ thực hiện các quy định minh bạch của hiệp định SPS"),* G/SPS/GEN/804/Rev.6.
7. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), 2013b), *"Specific trade concerns" ("Những vấn đề thương mại cụ thể"),* G/SPS/GEN/204/Rev.13.

Các Websites đã truy cập:

Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm của Ủy ban châu Âu (RASFF)

https://webgate.ec.europa.eu/rasff-window/portal/?event=SearchForm&cleanSearch=1

Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (FDA, OASIS)

http://www.accessdata.fda.gov/scripts/importrefusals/

Bộ y tế, lao động và phúc lợi Nhật Bản (MHLW)

http://www.mhlw.go.jp/english/topics/importedfoods/12/12-07.html

Tổng cục Hải quan Việt Nam http://www.customs.gov.vn/default.aspx

http://www.vietrade.gov.vn

http://www.spsvietnam.gov.vn/